

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 69/2007/TT-BTC

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2007

THÔNG TƯ**hướng dẫn một số điều của Nghị định số 151/2006/NĐ-CP
ngày 20/12/2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng
xuất khẩu của Nhà nước**

Thi hành Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, Bộ Tài chính hướng dẫn như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thông tư này áp dụng đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp có thu có dự án thuộc diện vay vốn đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư (sau đây gọi là chủ đầu tư); các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong nước có hợp đồng xuất khẩu hoặc các tổ chức nước ngoài nhập khẩu hàng hóa thuộc diện có vay vốn, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu; Ngân hàng Phát triển Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng phát triển) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong quá trình thực hiện tín

dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Tín dụng đầu tư của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển thực hiện thông qua các hình thức: cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư. Tín dụng xuất khẩu của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển thực hiện thông qua các hình thức: Cho vay xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

3. Một dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu chỉ được hưởng một hình thức hỗ trợ nếu đáp ứng các điều kiện theo quy định.

4. Dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu khi vay vốn, bảo lãnh phải được Ngân hàng Phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay.

5. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập

khẩu vay vốn phải sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc và lãi vay cho Ngân hàng Phát triển theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký; thực hiện nghiêm túc các quy định trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

II. KẾ HOẠCH TÍN DỤNG ĐẦU TƯ VÀ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU CỦA NHÀ NƯỚC

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập và báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hàng năm theo quy định tại điểm 1 mục VI Thông tư này và kế hoạch dài hạn để tổng hợp chung trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

2. Căn cứ yêu cầu về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và khả năng cân đối của ngân sách Nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, tổng hợp kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước trong tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển của nền kinh tế hàng năm để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Ngân hàng Phát triển hàng năm bao gồm:

2.1. Tổng mức tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

2.2. Nguồn vốn để thực hiện tín dụng

đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

2.3. Ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ sau đầu tư.

3. Trong phạm vi kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước đã được thông báo, Ngân hàng Phát triển chủ động bố trí và điều chỉnh kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước cho từng dự án thuộc các ngành, lĩnh vực, địa bàn trên nguyên tắc:

3.1. Ưu tiên các dự án, hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu đã ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Phát triển;

3.2. Các dự án, hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu thuộc chương trình đầu tư cấp bách của Chính phủ.

4. Trường hợp nhu cầu tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước trong năm có sự thay đổi, Ngân hàng Phát triển báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp.

III. TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

A. CHO VAY ĐẦU TƯ

1. Hình thức cho vay đầu tư, đối tượng cho vay, điều kiện cho vay, thời hạn cho

vay, cho các dự án vay theo Hiệp định của Chính phủ và dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 11 của Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Mức vốn cho vay

2.1. Mức vốn cho vay đối với từng dự án do Ngân hàng Phát triển quyết định, tối đa bằng 70% tổng mức vốn đầu tư được duyệt (không bao gồm vốn lưu động của dự án).

2.2. Phần vốn đầu tư còn lại của dự án, chủ đầu tư phải sử dụng các nguồn vốn hợp pháp khác như vốn chủ sở hữu, vốn vay các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật để đầu tư. Trong đó vốn chủ sở hữu phải tối thiểu bằng 15% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định của dự án đó. Các nguồn vốn này phải được xác định cụ thể và bảo đảm tính khả thi của từng nguồn vốn.

2.3. Ngân hàng Phát triển thực hiện giải ngân theo đúng cơ cấu nguồn vốn đã được xác định trong hợp đồng tín dụng; chủ đầu tư phải sử dụng vốn chủ sở hữu, vốn tự huy động để tham gia đầu tư dự án theo đúng cam kết.

2.4. Trường hợp đặc biệt, dự án nhất thiết phải vay với mức cao hơn 70% tổng

mức vốn đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động) mới đủ điều kiện để thực hiện, thì Ngân hàng Phát triển đề nghị Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Đồng tiền và lãi suất cho vay

3.1. Đồng tiền và lãi suất cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

3.2. Trường hợp một dự án vừa vay vốn bằng Việt Nam đồng, vừa vay vốn bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi thì áp dụng mức lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam, mức lãi suất cho vay bằng ngoại tệ tương ứng đối với phần vốn vay.

3.4. Trường hợp dự án vay theo Hiệp định và quyết định của Thủ tướng Chính phủ nhưng đồng tiền vay bằng ngoại tệ nhưng không phải là ngoại tệ tự do chuyển đổi và không quy định cụ thể về lãi suất cho vay thì Ngân hàng Phát triển báo cáo Bộ Tài chính quyết định lãi suất từng trường hợp cụ thể.

B. HỖ TRỢ SAU ĐẦU TƯ

1. Đối tượng được hưởng hỗ trợ sau đầu tư

1.1. Đối tượng được hưởng hỗ trợ sau đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày

20/12/2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

1.2. Những dự án đã được các Quỹ đầu tư hoặc ngân sách Nhà nước các cấp hỗ trợ thì không thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ sau đầu tư.

2. Điều kiện được hưởng hỗ trợ đầu tư

2.1. Dự án thuộc đối tượng hỗ trợ sau đầu tư quy định tại điểm 1, mục B, phần III Thông tư này nhưng không vay vốn của Ngân hàng Phát triển mà vay vốn tín dụng thương mại của các tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

2.2. Được Ngân hàng Phát triển thẩm định và ký hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư.

2.3. Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng, có biên bản nghiệm thu, văn bản phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án và đã trả được nợ vay.

3. Nguyên tắc xác định và cấp hỗ trợ sau đầu tư

3.1. Mức hỗ trợ sau đầu tư được tính cho từng dự án và cấp cho chủ đầu tư sau khi đã trả nợ vay vốn đầu tư (nợ gốc) cho

tổ chức tín dụng cho vay vốn. Tùy theo quy mô của dự án, Ngân hàng Phát triển cấp hỗ trợ sau đầu tư cho chủ đầu tư tối đa mỗi quý một lần trong năm.

3.2. Mức hỗ trợ sau đầu tư được tính trên tổng số nợ gốc thực trả theo hợp đồng tín dụng đã ký với tổ chức tín dụng nhưng không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định được duyệt của dự án.

3.3. Đối với những khoản vay trả trước hạn, mức hỗ trợ sau đầu tư được tính theo thời hạn thực vay của khoản vay đó theo Hợp đồng tín dụng đã ký.

3.4. Đối với các dự án khoan nợ thì thời gian khoan nợ không được tính vào thời hạn thực vay để tính hỗ trợ sau đầu tư và thời hạn hỗ trợ tối đa bằng thời hạn vay ghi trong hợp đồng tín dụng đã ký lần đầu.

3.5. Chủ đầu tư không được cấp hỗ trợ sau đầu tư đối với các khoản nợ quá hạn, nợ trả trong thời gian gia hạn nợ.

4. Mức hỗ trợ sau đầu tư

4.1. Công thức xác định mức hỗ trợ sau đầu tư

$$\text{Mức hỗ trợ sau đầu tư} = \sum \left[\begin{array}{l} \text{Số nợ gốc} \\ \text{thực trả để} \\ \text{tính HTSĐT} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức chênh lệch} \\ \text{lãi suất được tính} \\ \text{HTSĐT do Bộ} \\ \text{Tài chính} \\ \text{công bố} \end{array} \right] \times \begin{array}{l} \text{Thời hạn thực} \\ \text{vay của số nợ} \\ \text{gốc thực trả} \end{array}$$

4.2. Cách xác định các yếu tố tính mức hỗ trợ sau đầu tư

a) Số nợ gốc thực trả để tính hỗ trợ sau đầu tư được xác định theo số nợ gốc thực trả cho tổ chức tín dụng của từng lần trả nợ nhưng phải đảm bảo tổng số nợ gốc thực trả để tính hỗ trợ sau đầu tư của các lần trả nợ tối đa bằng 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định của dự án đó theo quyết toán vốn đầu tư được duyệt.

b) Mức chênh lệch lãi suất được tính hỗ trợ sau đầu tư (HTSĐT) do Bộ Tài chính công bố hàng năm được tính toán trên cơ sở: lãi suất bình quân cho vay đầu tư của một số Ngân hàng thương mại lớn trừ (-) 90% lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp lãi suất cho vay đầu tư của các tổ chức tín dụng tăng hoặc giảm trên (>) 10% thì Bộ Tài chính sẽ tính toán xác định lại mức chênh lệch lãi suất được tính HTSĐT cho phù hợp và thông báo cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện.

c) Thời hạn thực vay để tính hỗ trợ sau đầu tư là khoảng thời gian (được quy đổi theo năm) từ ngày nhận vốn vay đến ngày nợ gốc trong hạn được trả cho tổ chức tín dụng theo hợp đồng tín dụng đã ký lần đầu.

Nguyên tắc xác định: việc xác định thời hạn thực vay để hỗ trợ sau đầu tư được căn cứ vào thời điểm nhận vốn

vay ghi trên khế ước và thời điểm trả nợ gốc ghi trên chứng từ trả nợ (số tháng quy đổi theo năm) giữa Chủ đầu tư và tổ chức tín dụng. Lấy thời điểm trả nợ kỳ đầu tiên của khoản nợ gốc trong hạn so với thời điểm giải ngân số vốn vay lần đầu để tính số tháng thực vay của số nợ gốc trả lần đầu và trên cơ sở đó tính lùi để xác định số tháng thực vay của số nợ gốc trả các lần tiếp theo.

Thời hạn hỗ trợ sau đầu tư được xác định cho các trường hợp: số vốn giải ngân 1 lần được hoàn trả vào 1 lần; số vốn giải ngân 1 lần được trả vào nhiều lần; số vốn giải ngân nhiều lần được hoàn trả vào 1 lần; số vốn giải ngân nhiều lần được hoàn trả vào nhiều lần. (Cách tính cụ thể theo phụ lục đính kèm).

e) Việc xác định mức hỗ trợ sau đầu tư đối với các dự án vay vốn bằng ngoại tệ được thực hiện theo nguyên tắc. Trên cơ sở đó, căn cứ vào tỷ giá giao dịch bình quân USD/VNĐ trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng hoặc tỷ giá tính chéo cho các loại ngoại tệ/VNĐ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cấp tiền hỗ trợ, để xác định mức hỗ trợ sau đầu tư bằng đồng Việt Nam cho dự án.

5. Hạch toán kế toán

5.1. Đối với Ngân hàng Phát triển, việc hạch toán, theo dõi các khoản hỗ trợ sau đầu tư cho các dự án của Ngân hàng Phát triển được thực hiện theo đúng các quy

định về Chế độ kế toán Ngân hàng Phát triển được Bộ Tài chính chấp thuận.

5.2. Đối với chủ đầu tư, khi nhận được khoản tiền hỗ trợ sau đầu tư, chủ đầu tư hạch toán giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

C. BẢO LÃNH TÍN DỤNG ĐẦU TƯ

1. Đối tượng được bảo lãnh; điều kiện bảo lãnh; thời hạn bảo lãnh; phí bảo lãnh thực hiện theo quy định tại các Điều 15, 16, 17 và 18 Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Đồng tiền bảo lãnh: Đồng tiền bảo lãnh là đồng Việt Nam.

3. Thẩm định và ký kết hợp đồng bảo lãnh.

3.1. Trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của tổ chức tín dụng cho vay vốn và đơn xin bảo lãnh của chủ đầu tư cùng các tài liệu liên quan đến dự án, Ngân hàng Phát triển thẩm định các điều kiện bảo lãnh để quyết định ký kết hợp đồng bảo lãnh và làm thủ tục phát hành thư bảo lãnh. Nếu từ chối bảo lãnh, Ngân hàng Phát triển có văn bản gửi Tổ chức tín dụng và chủ đầu tư đồng gửi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư.

3.2. Hợp đồng bảo lãnh quy định rõ số tiền được bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh,

các hình thức bảo đảm cho bảo lãnh; quyền, nghĩa vụ của các bên và các cam kết khác được các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

3.3. Hợp đồng bảo lãnh chấm dứt khi:

a) Chủ đầu tư được bảo lãnh đã hoàn trả hết nợ cho tổ chức tín dụng hoặc cho Ngân hàng Phát triển (trong trường hợp Ngân hàng Phát triển phải trả nợ thay);

b) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Trách nhiệm tài chính khi chủ đầu tư không trả được nợ thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

IV. TÍN DỤNG XUẤT KHẨU CỦA NHÀ NƯỚC

A. CHO VAY XUẤT KHẨU

1. Đối tượng cho vay là nhà xuất khẩu có hợp đồng xuất khẩu, nhà nhập khẩu có hợp đồng nhập khẩu hàng hóa sản xuất tại Việt Nam thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu do Thủ tướng Chính phủ quy định từng thời kỳ.

2. Hình thức cho vay xuất khẩu

2.1. Cho vay xuất khẩu bao gồm: Cho nhà xuất khẩu vay hoặc cho nhà nhập khẩu vay trước hoặc sau khi giao hàng.

2.2. Một hợp đồng xuất khẩu hoặc nhập khẩu chỉ được vay một trong các hình thức trên.

3. Điều kiện cho vay, thời hạn cho vay, thực hiện theo quy định tại Điều 22, 24 Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

4. Đồng tiền và lãi suất cho vay

4.1. Đồng tiền và lãi suất cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

4.2. Trường hợp một hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu vừa vay vốn bằng Việt Nam đồng, vừa vay vốn bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi thì áp dụng mức lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam đối với phần vốn vay bằng đồng Việt Nam, áp dụng mức lãi suất cho vay bằng ngoại tệ đối với phần vốn vay bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

5. Mức vốn cho vay

5.1. Mức vốn cho vay đối với từng hợp đồng do Ngân hàng Phát triển quyết định, tối đa bằng 85% giá trị hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đã ký hoặc trị giá

L/C có hiệu lực đối với cho vay trước khi giao hàng hoặc trị giá hồi phiếu hợp lệ đối với cho vay sau khi giao hàng.

5.2. Phần vốn còn lại của hợp đồng, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu phải huy động đủ các nguồn vốn hợp pháp khác như vốn chủ sở hữu, vốn vay các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Các nguồn vốn này phải được xác định cụ thể và bảo đảm tính khả thi của từng nguồn vốn.

6. Giải ngân và thu nợ trong trường hợp cho nhà nhập khẩu vay:

6.1. Các hình thức giải ngân

a) Ngân hàng Phát triển trực tiếp thanh toán cho người cung cấp hàng hóa cho nhà nhập khẩu trên cơ sở hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu giữa Ngân hàng Phát triển và nhà nhập khẩu;

b) Ngân hàng Phát triển ủy thác cho các tổ chức tài chính, tín dụng hoạt động hợp pháp ở trong nước và ngoài nước giải ngân khoản vay tín dụng xuất khẩu cho nhà nhập khẩu.

6.2. Các hình thức thu nợ

a) Ngân hàng Phát triển trực tiếp thu nợ (gốc và lãi) của nhà nhập khẩu;

b) Ngân hàng Phát triển ủy thác cho các tổ chức tài chính, tín dụng hoạt động hợp pháp ở trong nước và ngoài nước thu nợ (gốc và lãi) của nhà nhập khẩu.

6.3. Việc ủy thác giải ngân, thu nợ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng ủy thác giữa Ngân hàng phát triển với tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước được ủy thác trong đó quy định rõ nghĩa vụ và quyền lợi của các bên trong việc giải ngân, thu nợ.

B. BẢO LÃNH TÍN DỤNG XUẤT KHẨU

1. Đối tượng được bảo lãnh là nhà xuất khẩu có hợp đồng xuất khẩu hàng hóa sản xuất tại Việt Nam thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu nhưng không vay vốn tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Điều kiện bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh, mức bảo lãnh, phí bảo lãnh và trách nhiệm tài chính khi nhà xuất khẩu không trả được nợ thực hiện theo quy định tại các Điều 28, 29, 30 và 31 Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

3. Đồng tiền bảo lãnh: Đồng tiền bảo lãnh là đồng Việt Nam.

4. Thẩm định và ký kết hợp đồng bảo lãnh

Thẩm định và ký kết hợp đồng bảo lãnh, thực hiện như quy định tại điểm 3 mục C phần III của Thông tư này.

C. BẢO LÃNH DỰ THẦU, BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

1. Đối tượng được bảo lãnh là nhà xuất khẩu tham gia dự thầu hoặc thực hiện hợp đồng xuất khẩu hàng hóa sản xuất tại Việt Nam thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu.

2. Điều kiện bảo lãnh thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

3. Thời hạn bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu được căn cứ vào thời hạn thực hiện nghĩa vụ của nhà xuất khẩu phải ghi trong hồ sơ mời thầu hoặc hợp đồng xuất khẩu.

4. Đồng tiền bảo lãnh: Đồng tiền bảo lãnh là đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi.

5. Mức bảo lãnh, phí bảo lãnh

5.1. Đối với bảo lãnh dự thầu: Mức bảo lãnh tối đa là 3% giá dự thầu. Trường hợp tại thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh chưa xác định được giá dự thầu thì mức bảo lãnh thực hiện theo nghĩa vụ của đơn vị dự thầu quy định trong hồ sơ mời thầu.

5.2. Đối với bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Mức bảo lãnh tối đa là 15% giá trị hợp đồng.

5.3. Nhà xuất khẩu được bảo lãnh phải trả phí bảo lãnh là 0,5%/năm trên giá trị bảo lãnh nhưng tối đa bằng 100 triệu đồng/1 hợp đồng bảo lãnh.

6. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh: Trường hợp đối tượng được bảo lãnh không thực hiện đúng các quy định dự thầu hoặc các nghĩa vụ trong hợp đồng xuất khẩu, Ngân hàng Phát triển thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo các cam kết trong thư bảo lãnh.

7. Nhận nợ bắt buộc:

7.1. Trường hợp Ngân hàng Phát triển thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, nhà xuất khẩu phải nhận nợ bắt buộc với Ngân hàng Phát triển.

7.2. Lãi suất nhận nợ bắt buộc bằng 150% lãi suất cho vay tín dụng xuất khẩu tính trên số tiền nhận nợ.

V. BẢO ĐẢM TIỀN VAY, TRẢ NỢ VAY VÀ XỬ LÝ RỦI RO

A. BẢO ĐẢM TIỀN VAY

1. Chủ đầu tư, khi vay vốn đầu tư hoặc được bảo lãnh tín dụng đầu tư được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay.

Trường hợp tài sản hình thành từ vốn vay không đủ điều kiện làm tài sản bảo đảm tiền vay hoặc bảo đảm cho bảo lãnh, chủ đầu tư phải dùng tài sản hợp pháp

khác của mình hoặc tài sản của bên thứ ba để bảo đảm tiền vay với giá trị tối thiểu bằng 15% tổng mức vay vốn và bảo lãnh. Việc bảo đảm tiền vay bằng tài sản phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

2. Nhà xuất khẩu khi vay vốn hoặc được bảo lãnh tín dụng xuất khẩu được dùng tài sản hợp pháp của mình, tài sản của bên thứ ba để bảo đảm tiền vay; được miễn tài sản thế chấp khi bảo lãnh dự thầu hoặc bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Việc bảo đảm tiền vay bằng tài sản phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

3. Nhà nhập khẩu nước ngoài khi vay vốn tín dụng xuất khẩu phải được Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của nước bên nhà nhập khẩu bảo lãnh vốn theo quy định tại khoản 5, Điều 22 của Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

4. Trong thời gian chưa trả hết nợ, chủ đầu tư, nhà xuất khẩu không được chuyển nhượng, bán, cho thuê, cho mượn hoặc thế chấp, cầm cố tài sản bảo đảm. Khi chủ đầu tư, nhà xuất khẩu không trả được nợ, hoặc giải thể, phá sản, Ngân hàng Phát triển được xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức tín dụng để thu hồi nợ.

5. Trình tự và thủ tục bảo đảm tiền vay, xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp chủ đầu tư, nhà xuất khẩu không trả được nợ (gốc, lãi) và các nội dung khác về bảo đảm tiền vay được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo đảm tiền vay, giao dịch bảo đảm, đăng ký giao dịch bảo đảm.

B. TRẢ NỢ VAY

1. Đồng tiền trả nợ vay được thực hiện theo nguyên tắc sau:

1.1. Vay bằng đồng Việt Nam trả nợ bằng đồng Việt Nam; vay bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi trả nợ bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

1.2. Trường hợp dự án vay theo Hiệp định hoặc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ nhưng đồng tiền vay không phải là ngoại tệ tự do chuyển đổi và không quy định cụ thể đồng tiền trả nợ thì đồng tiền trả nợ có thể là đồng tiền vay vốn, hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi; tỷ giá quy đổi là tỷ giá tính chéo do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm trả nợ.

2. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu có trách nhiệm hoàn trả vốn vay (gốc, lãi) cho Ngân hàng Phát triển theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký bằng nguồn thu từ dự án, hợp đồng xuất khẩu và các nguồn vốn hợp pháp của mình.

3. Trong thời gian ân hạn, chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký.

4. Sau thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày đến hạn trả nợ, chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu không trả được nợ vay của kỳ hạn đó và không được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ thì số nợ gốc và lãi phải trả nhưng chưa trả được của kỳ hạn đó được chuyển sang nợ quá hạn, chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu phải chịu lãi suất nợ quá hạn theo quy định của Thông tư này. Nợ quá hạn được tính từ ngày sau ngày đến hạn trả nợ ghi trong hợp đồng tín dụng đã ký hoặc khế ước vay vốn.

5. Sau thời hạn 6 tháng kể từ ngày chuyển nợ quá hạn, sau khi đã áp dụng các biện pháp thu nợ mà chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu vẫn không trả được nợ, Ngân hàng Phát triển được quyền phát mại tài sản đảm bảo tiền vay theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ.

C. XỬ LÝ RỦI RO

Trường hợp chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu gặp rủi ro bất khả kháng không trả được nợ; doanh nghiệp Nhà nước gặp khó khăn về tài chính nhất thiết phải được xử lý khi thực hiện chuyển đổi sở hữu thì được xem xét xử

lý rủi ro theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính về xử lý nợ tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

VI. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Hàng năm, chậm nhất vào ngày 20/7 trước năm kế hoạch, Ngân hàng Phát triển có trách nhiệm lập và báo cáo Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Tài chính các kế hoạch sau:

1.1. Kế hoạch tín dụng đầu tư, bao gồm:

- a) Kế hoạch về tổng mức vốn cho vay đầu tư trong năm;
- b) Kế hoạch về vốn hỗ trợ sau đầu tư;
- c) Kế hoạch bảo lãnh tín dụng đầu tư.

1.2. Kế hoạch tín dụng xuất khẩu, bao gồm:

- a) Kế hoạch về tổng mức vốn cho vay xuất khẩu trong năm;
- b) Kế hoạch bảo lãnh tín dụng xuất khẩu;
- c) Kế hoạch bảo lãnh dự thầu và thực hiện hợp đồng.

1.3. Vốn điều lệ Ngân sách Nhà nước cấp bổ sung năm kế hoạch.

1.4. Vốn Ngân sách Nhà nước cấp bổ sung hàng năm cho chương trình, mục

tiêu tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu, hỗ trợ sau đầu tư;

1.5. Kế hoạch huy động và trả nợ các khoản huy động đến hạn.

1.6. Kế hoạch tổng mức cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ sau đầu tư từ ngân sách nhà nước.

2. Định kỳ (tháng, quý, năm) Ngân hàng Phát triển có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo tài chính sau cho Bộ Tài chính:

2.1. Định kỳ hàng tháng vào ngày 25, Ngân hàng Phát triển lập và gửi Bộ Tài chính báo cáo nhanh về tình hình hoạt động của toàn hệ thống theo mẫu số 01/BC-VDB đính kèm Thông tư này.

2.2. Định kỳ quý, năm (gửi chậm nhất vào ngày 25 tháng đầu quý sau đối với báo cáo quý và ngày 30/01 năm sau đối với báo cáo năm), Ngân hàng Phát triển lập và gửi Bộ Tài chính các báo cáo sau:

- Báo cáo tình hình nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn (mẫu số 02/BC-VDB);
- Báo cáo cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (mẫu số 03/BC-VDB);
- Báo cáo cho vay vốn tín dụng xuất khẩu của Nhà nước (mẫu số 04/BC-VDB);
- Báo cáo bảo lãnh tín dụng đầu tư (mẫu số 05/BC-VDB);

- Báo cáo bảo lãnh tín dụng xuất khẩu (mẫu số 06/BC-VDB);

- Báo cáo bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng (mẫu số 07/BC-VDB);

- Báo cáo hỗ trợ sau đầu tư (mẫu số 08/BC-VDB);

- Báo cáo cho vay đầu tư bằng vốn ủy thác (mẫu số 09/BC-VDB).

3. Báo cáo đột xuất theo chuyên đề, chương trình cụ thể.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng cho các dự án ký hợp đồng tín dụng lần đầu (bao gồm các dự án vay vốn đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, các hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng) kể từ ngày Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước có hiệu lực thi hành.

2. Đối với các dự án, hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng đầu tư, tín dụng xuất

khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng đã ký hợp đồng với Ngân hàng Phát triển trước ngày Nghị định số 151/2006/NĐ-CP có hiệu lực và đã thực hiện giải ngân một phần hoặc toàn bộ số vốn vay trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo các quy định ghi trong hợp đồng tín dụng đã ký.

Đối với hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã ký với Ngân hàng Phát triển trước ngày Nghị định số 151/2006/NĐ-CP có hiệu lực thi hành được thực hiện theo các quy định ghi trong hợp đồng tín dụng đã ký với mức lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước để tính hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là 7,8%/năm quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BTC ngày 07/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Chủ tịch Hội đồng quản lý, Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển và chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu có dự án, hợp đồng sử dụng vốn tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

Mẫu số 01/BC-VDB

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

Tháng..... năm.....

Số TT	Chi tiêu	Phát sinh trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	Số dư
I	TÌNH HÌNH NGUỒN VỐN (TỶ ĐỒNG)			
1	Nguồn vốn NSNN cấp			
2	Nguồn vốn huy động			
	Trong đó:			
	- Phát hành trái phiếu			
	- Từ Bảo hiểm xã hội			
	- Từ Công ty tiết kiệm bưu điện			
	- Từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài			
	- Từ chi nhánh			
	- Huy động khác			
3	Thu hồi nợ vay			
4	Nguồn vốn ODA			
5	Nguồn vốn nhận ủy thác			
6	Nguồn vốn khác			
II	TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN VỐN			
1	Cho vay đầu tư			
	- Số dự án			
	- Số vốn đã thực hiện, giải ngân			
2	Hỗ trợ sau đầu tư			
	- Số dự án			
	- Số vốn đã thực hiện, giải ngân			

09698725

Số TT	Chi tiêu	Phát sinh trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	Số dư
3	Bảo lãnh tín dụng đầu tư			
	- Số dự án			
	- Số vốn đã thực hiện, giải ngân			
4	Cho vay xuất khẩu			
	- Số dự án			
	- Số vốn đã thực hiện, giải ngân			
5	Bảo lãnh tín dụng xuất khẩu			
	- Số dự án			
	- Số vốn đã thực hiện, giải ngân			
6	Bảo lãnh dự thầu và thực hiện HĐ			
	- Số dự án			
	- Số vốn đã thực hiện, giải ngân			
7	Cho vay ODA			
	- Số dự án			
	- Số vốn đã thực hiện, giải ngân			
8	Cho vay ủy thác			
	- Số dự án			
	- Số vốn đã thực hiện, giải ngân			
9	Cho vay khác			
	- Số dự án			
	- Số vốn đã thực hiện, giải ngân			

09668725

Ngày..... tháng..... năm.....

Lập biểu

Phụ trách bộ phận

Tổng giám đốc

Mẫu số 02/BC-VDB

BÁO CÁO NGUỒN VÀ SỬ DỤNG NGUỒN

Quý..... năm.....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Phát sinh trong tháng		Dư cuối tháng	Ghi chú
		P/sinh tăng	P/sinh giảm		
I	NGUỒN				
1	Vốn ngân sách Nhà nước				
	Trong đó:				
1.1	Vốn điều lệ				
1.2	Vốn Ngân sách cấp hàng năm				
1.3	Vốn các dự án chương trình của CP				
1.4	Vốn của CP cho các dự án nước ngoài vay				
2	Vốn huy động				
	Trong đó:				
2.1.	Huy động bằng đồng Việt Nam				
2.1.1	Vốn từ phát hành trái phiếu đầu tư				
2.2.2	Huy động từ Bảo hiểm xã hội				

09668725

STT	Nội dung	Phát sinh trong tháng		Dư cuối tháng	Ghi chú
		P/sinh tăng	P/sinh giảm		
2.2.3	Huy động từ Công ty tiết kiệm bưu điện				
2.2.4	Huy động từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài				
2.2.5	Huy động tại chi nhánh				
2.2	Huy động bằng ngoại tệ				
	...				
	...				
2.3	Vốn huy động khác				
3	Thu hồi nợ vay				
3.1	Cho vay trung và dài hạn				
3.1.1	Cho vay bằng Việt Nam đồng				
3.1.2	Cho vay bằng ngoại tệ				
3.2	Cho vay hỗ trợ xuất khẩu				
3.1.1	Cho vay bằng Việt Nam đồng				
3.1.2	Cho vay bằng ngoại tệ				
4	Vốn ủy thác cấp phát, cho vay ĐTP				
5	...				

09618725

STT	Nội dung	Phát sinh trong tháng		Dư cuối tháng	Ghi chú
		P/sinh tăng	P/sinh giảm		
II	SỬ DỤNG NGUỒN				
1	Cho vay ODA				
2	Cho vay đầu tư				
3	Tín dụng xuất khẩu				
4	Hỗ trợ sau đầu tư				
5	Bảo lãnh tín dụng đầu tư				
6	Bảo lãnh tín dụng xuất khẩu				
7	Bảo lãnh tín dụng dự thầu và thực hiện HĐ				
8	Cho vay ủy thác				
9	Cho vay khác				

Ngày..... tháng..... năm.....

Lập biểu

Phụ trách bộ phận

Tổng giám đốc

09668725

Mẫu số 03/BC-VDB

BÁO CÁO CHO VAY TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC
Quý..... năm

Đơn vị: đồng

STT	Tên Bộ, ngành chủ quản, đơn vị vay vốn (tên dự án)	Số cho vay		Số thu nợ		Số dư			Số lãi đã thu từ đầu năm đến kỳ b/cáo	Số lãi chưa thu từ khởi công đến kỳ b/cáo
		Trong kỳ	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Tổng số	Trong đó			
							Quá hạn	Khó đòi, khoanh nợ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Công trình TW									
	Bộ A									
									
									
	Công trình ĐP									
	Địa phương A									
									
	Tổng cộng									

Ngày.....tháng.....năm.....

Lập biểu

Phụ trách bộ phận

Tổng giám đốc

Mẫu số 04/BC-VDB

BÁO CÁO CHO VAY TÍN DỤNG XUẤT KHẨU CỦA NHÀ NƯỚC
Quý..... năm

STT	Danh mục mặt hàng	Số cho vay		Số thu nợ		Số thu lãi		Dư nợ vay		Số lãi đến hạn chưa trả
		Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Tổng số	Nợ quá hạn	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Nhóm mặt hàng									
1	Mặt hàng A									
2	Mặt hàng B									
	...									
	...									
II	...									
	Tổng cộng									

Lập biểu

Phụ trách bộ phận

Tổng giám đốc NHPT Việt Nam

Mẫu số 05/BC-VDB

BÁO CÁO BẢO LÃNH TÍN DỤNG ĐẦU TƯ
Quý.... năm

Đơn vị: đồng

STT	Tên Bộ, ngành chủ quản, tên đơn vị (Tên dự án)	Số vốn đã cam kết bảo lãnh từ đầu năm		Số cho vay bảo lãnh								
				Số vốn đã cho vay nhận nợ bắt buộc		Số thu nợ		Số dư nợ		Số lãi đã thu từ đầu năm	Số lãi chưa thu từ khi p/s bảo lãnh	
		Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Tổng số	Trong kỳ b/cáo	Tổng số	Quá hạn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
I	Công trình TW											
1	Bộ A											
											
											
II	Công trình ĐP											
1	Địa phương A											
	Tổng số											

Ngày..... tháng..... năm.....

Lập biểu

Phụ trách bộ phận

Tổng giám đốc

Mẫu số 06/BC-VDB
 BÁO CÁO BẢO LÃNH TÍN DỤNG XUẤT KHẨU
 Quý..... năm

Đơn vị: đồng

STT	Hợp đồng bảo lãnh theo mặt hàng	Số vốn đã cam kết bảo lãnh từ đầu năm		Số phí bảo lãnh đã thu từ đầu năm		Số cho vay bảo lãnh								
						Số vốn đã cho vay		Số thu nợ		Số dư nợ		Số lãi đã thu từ đầu năm	Số lãi chưa thu từ khi p/s bảo lãnh	
		Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Tổng số	Trong kỳ b/cáo	Tổng số	Quá hạn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
I	Nhóm mặt hàng													
1	Mặt hàng A													
2	Mặt hàng B													
													
II	...													
1	...													
	Tổng số													

Lập biểu

Phụ trách bộ phận

Ngày..... tháng..... năm.....

Tổng giám đốc

BÁO CÁO BẢO LÃNH DỰ THẦU VÀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Quý..... năm

Đơn vị: đồng

STT	Hợp đồng bảo lãnh	Số vốn đã cam kết bảo lãnh từ đầu năm		Số phí bảo lãnh đã thu từ đầu năm		Số cho vay bảo lãnh								
						Số vốn đã cho vay		Số thu nợ		Số dư nợ		Số lãi đã thu từ đầu năm	Số lãi chưa thu từ khi p/s bảo lãnh	
		Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Tổng số	Quá hạn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
I	Bảo lãnh dự thầu													
1	Nhóm mặt hàng 1													
2	Nhóm mặt hàng 2													
													
II	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng													
1	Nhóm mặt hàng 1													

STT	Hợp đồng bảo lãnh	Số vốn đã cam kết bảo lãnh từ đầu năm		Số phí bảo lãnh đã thu từ đầu năm		Số cho vay bảo lãnh							
						Số vốn đã cho vay		Số thu nợ		Số dư nợ		Số lãi đã thu từ đầu năm	Số lãi chưa thu từ khi p/s bảo lãnh
		Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Tổng số	Quá hạn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Nhóm mặt hàng 2												
	...												
	Tổng số												

Ngày..... tháng..... năm.....

Lập biểu

Phụ trách bộ phận

Tổng giám đốc

Mẫu số 08/BC-VDB

BÁO CÁO HỖ TRỢ SAU ĐẦU TƯ

Quý..... năm

Đơn vị: đồng

STT	Tên Bộ ngành chủ quản, tên đơn vị vay vốn (Tên dự án)	Cấp vốn hỗ trợ sau đầu tư			Số dư cuối kỳ	Ghi chú
		Trong kỳ	Từ đầu năm đến kỳ b.cáo	Số tiền hỗ trợ đã được quyết toán		
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số					

Ngày..... tháng..... năm.....

Lập biểu

Phụ trách bộ phận

Tổng giám đốc

Mẫu số 09/BC-VDB

BÁO CÁO CHO VAY ỦY THÁC

Quý..... năm.....

Đơn vị: đồng

STT	Tên Bộ, ngành chủ quản, đơn vị vay vốn (tên dự án)	Số cho vay		Số thu nợ		Số dư			Số lãi đã thu từ đầu năm đến kỳ b/cáo	Số lãi chưa thu từ khởi công đến kỳ b/cáo
		Trong kỳ	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Tổng số	Trong đó			
							Quá hạn	Khó đòi, khoanh nợ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Công trình TW									
1	Bộ A									
									
									
II	Công trình ĐP									
	Địa phương A									
									
	Tổng cộng									

Ngày..... tháng..... năm.....

Lập biểu

Phụ trách bộ phận

Tổng giám đốc

Phụ lục**tính thời hạn hỗ trợ sau đầu tư***(kèm theo Thông tư số /2007/TT-BTC ngày..... của Bộ Tài chính)*

1. Trường hợp 1: Số vốn giải ngân 1 lần được hoàn trả vào 1 lần: Dự án A vay 200 triệu đồng được rút vốn vào ngày 01/11/2006 và trả nợ vào ngày 01/3/2007 thì thời gian thực vay là 4 tháng.

2. Trường hợp 2: Số vốn giải ngân 1 lần được trả vào nhiều lần khác nhau:

(1) Dự án B vay 200 triệu đồng được rút vốn vào ngày 01/11/2006 và trả nợ làm 2 lần: ngày 01/3/2007 là 100 triệu đồng và ngày 16/6/2007 là 100 triệu đồng, thời hạn thực vay:

+ Khoản trả nợ thứ nhất: 4 tháng

+ Khoản trả nợ thứ hai: 7,5 tháng (7 tháng + 15 ngày/30).

(2) Dự án C vay 500 triệu đồng, rút vốn lần 1: 250 triệu đồng vào ngày 01/11/2006; lần 2: 250 triệu vào ngày 01/02/2007. Trả nợ lần 1 vào ngày 01/6/2007 là 200 triệu đồng; lần 2: 300 triệu đồng vào ngày 10/9/2007.

Thời hạn thực vay: + Khoản trả nợ thứ nhất (200 triệu đồng): 7 tháng;

+ Khoản trả nợ thứ 2 của lần rút vốn thứ nhất 50 triệu đồng (250 triệu

đồng - 200 triệu đồng) là 10,33 tháng (10 tháng + 10 ngày/30);

+ Khoản trả nợ thứ 2 của lần rút vốn thứ 2 là 7,33 tháng (7 tháng + 10 ngày/30).

3. Trường hợp 3: Số vốn giải ngân nhiều lần được hoàn trả vào 1 lần:

(1) Dự án D vay 200 triệu đồng, rút vốn lần 1 là 100 triệu đồng vào ngày 01/11/2006; lần 2 là 100 triệu đồng vào ngày 20/3/2007 và trả nợ vào ngày 01/9/2007 là 200 triệu đồng.

Thời gian thực vay: + Khoản rút vốn thứ nhất: 10 tháng;

+ Khoản rút vốn thứ hai: 5,33 tháng (5 tháng + 10 ngày/30).

(2) Dự án E vay 300 triệu đồng, rút vốn lần 1: 100 triệu đồng vào ngày 01/11/2006; lần 2: 100 triệu đồng vào ngày 15/3/2007; lần 3: 100 triệu đồng vào ngày 01/6/2007. Trả nợ vào ngày 01/9/2007.

Thời gian thực vay: + Khoản rút vốn lần thứ nhất: 10 tháng;

+ Khoản rút vốn thứ hai: 5,5 tháng (5 tháng + 15 ngày/30);

+ Khoản rút vốn thứ ba: 3 tháng.